

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc trứng gà đào bóng - Canh sườn lợn nấu su hào, cà rốt, khoai tây

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bữa chiều : Bún thịt bò loại 1 nấu cà chua, cà rốt, hành lá xanh

2. Mẫu gạo:

Bữa chính : Com - Thịt lợn nạc trứng gà đào bóng - Canh sườn lợn nấu su hào, cà rốt, khoai tây

Bữa phụ : Sữa bột Nuvi Grow

Bún thịt bò loại 1 nấu cà chua, cà rốt, hành lá xanh

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú	ST T	Diễn giải	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
		Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số				Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu gạo	136	0.090	12.240	20.500	2.788.000	1	Com mẫu gạo	83	0.090	7.470	20.500	1.701.500
2	Com nhà trẻ	50	0.050	2.500	20.500	1.025.000	2	Com nhà trẻ	26	0.050	1.300	20.500	533.000
3	Cháo						3	Cháo					
	Tổng cộng	186		14.740		3.813.000		Tổng cộng	109		8.770		2.234.500

II. Thực ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu gạo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng		ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu gạo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)				Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Thịt lợn nạc	133.000	5.815	773.364	1.660	220.825			7.475	994.175	1	Thịt lợn nạc	133.000	3.549	471.980	0.863	114.829			4.412	586.796
2	Trứng gà	57.000	5.032	286.824	1.600	91.200			6.632	378.024	2	Trứng gà	57.000	3.071	175.047	0.832	47.424			3.903	222.471
3	Sườn lợn	133.000	1.088	144.704	0.400	53.200			1.488	197.904	3	Sườn lợn	133.000	0.664	88.312	0.208	27.664			0.872	115.976
4	Su hào	20.000	2.720	54.400	1.250	25.000			3.970	79.400	4	Su hào	20.000	1.660	33.200	0.650	13.000			2.310	46.200
5	Cà rốt	17.000	3.400	57.800	1.750	29.750			5.150	87.550	5	Cà rốt	17.000	2.075	35.275	0.910	15.470			2.985	50.745
6	Khoai tây	18.000	2.040	36.720	1.000	18.000			3.040	54.720	6	Khoai tây	18.000	1.245	22.410	0.520	9.360			1.765	31.770
7	Thịt bò loại 1	270.000	1.148	310.080	0.767	207.000			1.915	517.050	7	Thịt bò loại 1	270.000	0.701	189.240	0.399	107.640			1.100	297.000
8	Cà chua	22.000	1.360	29.920	0.500	11.000			1.860	40.920	8	Cà chua	22.000	0.830	18.260	0.260	5.720			1.090	23.980
9	Hành lá xanh	25.000	0.136	3.400	0.050	1.250			0.186	4.650	9	Hành lá xanh	25.000	0.083	2.075	0.026	0.650			0.109	2.725
10	Bún	14.000	8.160	114.240	3.000	42.000			11.160	156.240	10	Bún	14.000	4.980	69.720	1.560	21.840			6.540	91.560
11	Gạo tẻ thường	18.000	12.240	220.320	2.500	45.000			14.740	265.320	11	Gạo tẻ thường	18.000	7.470	134.460	1.300	23.400			8.770	157.860
12	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	2.354	612.000	0.865	225.000			3.219	836.940	12	Sữa bột Nuvi Grow	260.000	1.437	373.500	0.450	117.000			1.887	490.620
13	Hành khô	35.000	0.068	2.380	0.025	0.875			0.093	3.255	13	Hành khô	35.000	0.042	1.453	0.013	0.455			0.055	1.925
14	Đậu cà rance	69.000	1.496	103.224	0.550	37.950			2.046	141.174	14	Đậu cà rance	69.000	0.913	62.997	0.286	19.734			1.199	82.731
15	Nước mắm	55.000	0.680	37.400	0.300	16.500			0.980	53.900	15	Nước mắm	55.000	0.415	22.825	0.156	8.580			0.571	31.405
16	Muối i ớt	6.000	0.204	1.224	0.075	0.450			0.296	1.778	16	Muối i ớt	6.000	0.125	0.747	0.039	0.234			0.123	0.736
	Cộng tiền			2.788.000		1.025.000				3.813.000		Cộng tiền			1.701.500		533.000				2.234.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày:

3.813.000

*Số tiền đã chi:

3.813.000

*Số tiền còn thừa :

0.000

Người lập

Hiệu trưởng

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự



Ngày 29 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim nấm hương - Canh rau cải thìa nấu thịt gà tây

2. Mẫu giáo:

Bữa chính:Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua -Thịt bò loại 1 xào súp lơ, cà rốt - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

- Miến dong nấu thịt gà tây, rau cải thìa, cải cúc

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

L.Nhà trẻ:

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim nấm hương - Canh rau cải thìa nấu thịt gà tây

2. Mẫu giáo:

Bữa chính:Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua -Thịt bò loại 1 xào súp lơ, cà rốt - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

- Miến dong nấu thịt gà tây, rau cải thìa, cải cúc

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	120	0.090	10.800	20.500	2.460.000	
2	Com nhà trẻ	45	0.090	4.050	20.500	922.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	165		14.850		3.382.500	

I. Tiêu chuẩn được chi:

ST T	Diễn giải	Số xuất ăn	Tiêu chuẩn được chi				Ghi chú
			Gạo	Tổng số	Tiền	Tổng số	
1	Com mẫu giáo	74	0.090	6.660	20.500	1.517.000	
2	Com nhà trẻ	27	0.090	2.430	20.500	553.500	
3	Cháo						
	Tổng cộng	101		9.090		2.070.500	

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	2.400	240.000	1.440	144.000			3.840	384.000
2	Khoai sọ	30.000	4.800	144.000	1.800	54.000			6.600	198.000
3	Cà chua	22.000	1.200	26.400	0.405	8.910			1.605	35.310
4	Rau cải thìa	18.000	1.200	21.600	1.575	28.350			2.775	49.950
5	Rau cải cúc	24.000	1.200	28.800		0.000			1.200	28.800
6	Thịt lợn nạc	133.000	3.248	432.032	2.114	281.228			5.363	713.279
7	Thịt gà tây	85.000	4.242	360.600	0.720	61.200			4.962	421.770
8	Thịt bò loại 1	270.000	0.600	162.000		0.000			0.600	162.000
9	Súp lơ	20.000	1.200	24.000		0.000			1.200	24.000
10	Súp lơ	35.000	1.200	42.000		0.000			1.200	42.000
11	Cà rốt	17.000	0.600	10.200		0.000			0.600	10.200
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.045	12.375			0.045	12.375
13	Miến dong	60.000	1.920	115.200		0.000			1.920	115.200
14	Sữa bột Nuvig Grow	260.000	2.077	540.000	0.779	202.500			2.856	742.500
15	Gạo tẻ thường	18.000	10.800	194.400	4.050	72.900			14.850	267.300
16	Hành khô	35.000	0.054	1.890	0.023	0.788			0.077	2.695
17	Đậu cả rancee	69.000	1.200	82.800	0.630	43.470			1.830	126.270
18	Nước mắm	55.000	0.600	33.000	0.225	12.375			0.825	45.375
19	Muối i ốt	6.000	0.180	1.080	0.068	0.405			0.236	1.416
	Cộng tiền			2.460.000		922.500				3.382.500

II. Thức ăn trong ngày

ST T	Tên thực phẩm	Đơn giá (Đồng)	Mẫu giáo		Com nhà trẻ		Cháo		Tổng cộng	
			Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)	SL	Tiền	Số lượng (Kg)	Tiền (Đồng)
1	Cà trắm	100.000	1.480	148.000	0.864	86.400			2.344	234.400
2	Khoai sọ	30.000	2.960	88.800	1.080	32.400			4.040	121.200
3	Cà chua	22.000	0.740	16.280	0.243	5.346			0.983	21.626
4	Rau cải thìa	18.000	0.740	13.320	0.945	17.010			1.685	30.330
5	Rau cải cúc	24.000	0.740	17.760		0.000			0.740	17.760
6	Thịt lợn nạc	133.000	2.003	266.419	1.269	168.737			3.272	435.176
7	Thịt gà tây	85.000	2.616	222.370	0.432	36.720			3.048	259.080
8	Thịt bò loại 1	270.000	0.370	99.900		0.000			0.370	99.900
9	Súp lơ	20.000	0.740	14.800		0.000			0.740	14.800
10	Súp lơ	35.000	0.740	25.900		0.000			0.740	25.900
11	Cà rốt	17.000	0.370	6.290		0.000			0.370	6.290
12	Nấm hương	275.000		0.000	0.027	7.425			0.027	7.425
13	Miến dong	60.000	1.184	71.040		0.000			1.184	71.040
14	Sữa bột Nuvig Grow	260.000	1.281	333.000	0.467	121.500			1.748	454.480
15	Gạo tẻ thường	18.000	6.660	119.880	2.430	43.740			9.090	163.620
16	Hành khô	35.000	0.033	1.166	0.014	0.473			0.047	1.645
17	Đậu cả rancee	69.000	0.740	51.060	0.378	26.082			1.118	77.142
18	Nước mắm	55.000	0.370	20.350	0.135	7.425			0.505	27.775
19	Muối i ốt	6.000	0.111	0.666	0.041	0.243			0.152	0.911
	Cộng tiền			1.517.000		553.500				2.070.500

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **3.382.500**

*Số tiền đã chi: **3.382.500**

*Số tiền còn thừa : **0.000**

III. Phân quyết toán trong ngày

*Số tiền được chi trong ngày: **2.070.500**

*Số tiền đã chi: **2.070.500**

*Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự